

Bản án số: 147/2024/DS-PT  
Ngày 15-7-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Văn Tùng

*Các Thẩm phán:* Bà Mai Thị Minh Hồng

Ông Vũ Hà Nam

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:**

Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2024/TLPT-DS ngày 14-6-2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 255/2024/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1978; Nơi thường trú: Số A, ngõ E, H, phường B, quận T, thành phố Hà Nội;

- *Bị đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1977; Nơi ĐKKHKT: Số nhà B, V, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định;

Nơi thường trú: Xóm A, xã P, huyện N, tỉnh Nam Định;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt chị Trần Thị T. Vắng mặt chị Nguyễn Thị Kim N có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 24-11-2023, bản tự khai ngày 05-12-2023 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Chị và chị Trần Thị T có mối quan hệ quen biết, là bạn cùng học thân thiết từ nhiều năm trước. Kể từ năm 2021, chị T có hỏi vay tiền của chị để làm ăn, do

có khoản tiền nhàn rỗi nên chị đồng ý cho chị T vay. Là quan hệ bạn học thân thiết, tin tưởng nhau, nên việc vay tiền giữa chị và chị T không có văn bản thể hiện việc cho vay tiền, đồng thời, chị và chị T không có thỏa thuận gì về lãi suất vay, thời gian vay; khi nào chị T cần vay thì chị chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng của chị T. Từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022 chị đã cho chị T vay tiền nhiều lần, các lần vay chị đều giao tiền cho chị T theo hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng thể hiện qua tài liệu Giấy báo nợ do Ngân hàng xác nhận cung cấp và 01 lần chị giao tiền mặt cho chị T. Tổng số tiền chị T đã vay của chị là 9.549.999.998đ (Chín tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn, chín trăm chín mươi tám đồng). Ngày 25-03-2023, chị và chị T có gặp nhau để tính lại tổng số tiền đã trả và tổng số tiền còn nợ; chị T có làm văn bản viết tay đề Giấy biên nhận vay tiền. Văn bản có nội dung như sau: “ Ngày 12-12-2021, tên chị là Trần Thị T, số CCCD 036177006231. Chị có nhận vay của N số tiền là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng) chẵn. Và từ ngày vay đến giờ đã trả gốc đến ngày hôm nay còn lại gốc là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng). Từ hôm nay số gốc còn lại sẽ trả dần theo thỏa thuận giữa hai người”. Tính đến nay, số tiền chị T đang nợ chị là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng). Chị đã rất nhiều lần liên hệ với chị T để yêu cầu trả lại chị số tiền đã vay còn lại là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng). Tuy nhiên, chị T lấy rất nhiều lý do không hợp lý nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho chị. Điều này ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị. Vì vậy chị làm đơn này, khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định xử: Buộc chị Trần Thị T phải trả lại cho chị số tiền gốc đã vay là 4.130.000.000đ (Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả tính từ ngày 01-01-2023 cho đến nay. Trước đây giữa chị và chị T thỏa thuận mức lãi suất là 1.000đồng/1triệu/ngày nhưng nay chị chỉ đề nghị chị T phải trả lãi suất với mức 9,5%/năm tính từ ngày 01-01-2023 đến ngày xét xử 18-3-2024 số tiền lãi tổng cộng là 475.119.726 đồng.

Về hình thức thanh toán: Chị Nguyễn Thị Kim N yêu cầu chị Trần Thị T phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc đã vay và số tiền lãi nói trên cho chị theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim N đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và chị Nguyễn Thị Kim N không có quan hệ họ hàng gì với nhau nhưng là bạn bè học với nhau từ thơ ấu. Vào tháng 12 năm 2021 chị N có đề cập với chị là có gì làm ăn không cho chị N chung với và chị có nói thi thoảng có khách nhờ đảo sổ ngân hàng thì chị N có nói chị có tiền và cho chị N cùng làm ăn với nên chị nhất trí. Ngày 20-12-2021 chị có nói chuyện với chị N là có khách cần đảo sổ chị N nhất trí sau đó chị N và chị đã thỏa thuận với nhau là chị vay của chị N 2.000.000.000đồng với lãi suất 1.000 đồng/triệu/ngày và trả lãi theo một tháng còn tiền gốc khi nào chị N cần thì báo trước một tháng. Sau đó chị có vay chị N một số lần với thỏa thuận như trên để làm ăn. Tổng số tiền

chị vay của chị N là 7.000.0000.000 đồng (Bảy tỷ đồng). Từ khi vay chị đã trả gốc lẫn lãi cho chị N đến ngày 25-3-2023 chị còn nợ chị N số tiền gốc là 4.130.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) sau đó chị đã viết tay giấy vay tiền cho chị N. Tại giấy vay tiền chị sẽ trả số tiền gốc còn lại theo thỏa thuận của hai người. Đến tháng 6 năm 2023 chị N có yêu cầu chị phải trả toàn bộ số tiền gốc còn lại cho chị N nhưng do làm ăn khó khăn nên chị chưa có để thanh toán cho chị N. Nay chị N khởi kiện yêu cầu chị phải thanh toán cho chị N số tiền vay gốc là 4.130.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 475.119.726 đồng (lãi suất 9,5%/năm tính từ ngày 01-01-2023 đến ngày xét xử 18-3-2024). Chị xác định chị còn nợ chị N số tiền là 4.130.000.000 đồng (Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và chị có ý định gán nhà trên thành phố N cho chị N.

Về hình thức thanh toán: Chị Trần Thị T xác định do làm ăn kinh tế khó khăn nên chị xin trả dần nợ gốc cho chị N và chị xin tiền lãi.

Về án phí: Chị Trần Thị T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

\* Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Huy H trình bày: Anh là chồng của chị Trần Thị T. Việc vay nợ giữa chị N và chị T thì anh không biết. Anh không biết việc chị T vay tiền để làm gì, anh xác định không liên quan đến việc giải quyết vụ án giữa chị N và chị T.

\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Q;

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N: Buộc chị Trần Thị T phải trả cho chị Nguyễn Thị Kim N tổng số tiền là 4.605.119.726 đồng (Trong đó nợ gốc là 4.130.000.000 đồng và tiền lãi là 475.119.726 đồng).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị Nguyễn Thị Kim N có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Trần Thị T chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và biện pháp thi hành án.

\* Ngày 09-4-2024 chị Trần Thị T là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18-3-2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng với lý do: Chị Nguyễn Thị Kim N khởi kiện chị T tranh chấp hợp đồng vay tài sản là không đúng, vì giữa chị và chị N là thỏa thuận cùng hợp tác làm ăn, cùng chia lợi nhuận dựa trên mối quan hệ bạn bè tin tưởng nhau. Giữa chị và chị N không hề có hợp đồng nào được ký kết bằng văn bản về việc chị vay nợ tài sản của chị N. Trong các hồ sơ chứng từ chị N cung cấp cho tòa có đề cập đến tờ giấy biên nhận viết tay với nội dung chị T có vay của chị N số tiền 4.130.000.000đ là do trong quá trình hợp tác làm ăn, chị N muốn rút tiền về

và chị cũng đã thu xếp đòi về được khoảng 50% và chuyển trả cho chị N, phần còn lại chưa thu hồi được, chị N đã dồn ép chị đến mức dẫn cả xã hội đen đến nhà chị làm láo loạn, đe dọa gây áp lực và bắt ép chị viết giấy là đã vay của chị N số tiền như chị nêu trên. Chị không chấp nhận chứng cứ là giấy vay nợ viết tay của chị N đã cung cấp cho Toà để cáo buộc chị vay nợ tài sản. Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xem xét thụ lý lại bản án trên vì không đúng bản chất vụ việc và không có cơ sở pháp lý.

\* Tại phiên toà phúc thẩm chị Trần Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại Toà án cấp sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị Nguyễn Thị Kim N xin được vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm có lý do. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

\* Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị T, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của chị Trần Thị T về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét thụ lý lại bản án trên vì không đúng bản chất vụ việc và không có cơ sở pháp lý thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Kim N đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị N.

[2] Xét đơn kháng cáo của chị Trần Thị Thanh 1 trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hưng như Toà án cấp sơ thẩm đã xác định là đúng pháp luật.

[4] Xét về quan hệ vay tài sản: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và lời trình bày của các đương sự có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định giữa chị Trần Thị T với chị Nguyễn Thị Kim N có việc vay tiền. Thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản được xác định từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 8 năm 2022 chị N đã cho chị T vay tiền nhiều lần. Đến ngày 25-03-2023, chị N và chị T đã gặp nhau để chốt nợ, chị T đã làm văn bản viết tay đề Giấy biên nhận vay tiền. Văn bản có

nội dung “ Ngày 12-12-2021, tên chị là Trần Thị T, số CCCD 036177006231. Chị có nhận vay của N số tiền là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng) chẵn và từ ngày vay đến giờ đã trả gốc đến ngày hôm nay còn lại gốc là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng). Từ hôm nay số gốc còn lại sẽ trả dần theo thỏa thuận giữa hai người”. Chị N đã rất nhiều lần yêu cầu chị T trả lại chị số tiền đã vay còn lại nhưng chị T lấy rất nhiều lý do nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Nay chị N đề nghị chị Trần Thị T phải trả lại cho chị số tiền gốc đã vay là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả theo mức lãi suất 9,5%/năm tính từ ngày 01-01-2023 đến ngày xét xử 18-3-2024 số tiền lãi tổng cộng là 475.119.726 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị T công nhận hiện nay chị còn nợ của chị N số tiền vay gốc là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và chị có ý định gán nhà trên thành phố N cho chị N. Do làm ăn kinh tế khó khăn nên chị T xin trả dần nợ gốc cho chị N và chị xin tiền lãi. Đến nay hai bên đương sự cũng đều công nhận về số tiền vay nợ gốc còn lại 4.130.000.000đ là đúng sự thật nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, xác định Hợp đồng cho vay tài sản giữa chị T và chị N là Hợp đồng cho vay tài sản không xác định thời hạn. Nay chị N khởi kiện yêu cầu chị T thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng; chị T kháng cáo cho rằng chị không vay nợ số tiền trên vì giữa chị T và chị N là thỏa thuận cùng hợp tác làm ăn, cùng chia lợi nhuận dựa trên mối quan hệ bạn bè tin tưởng nhau, chị N đã dồn ép chị T đến mức dẫn cả xã hội đen đến nhà chị T làm láo loạn, đe dọa gây áp lực và bắt ép chị T viết giấy biên nhận vay tiền.

[5] Xét về hình thức và nội dung của giấy biên nhận đề ngày 25-03-2023 thể hiện rõ là hợp đồng vay tài sản (vay tiền) không có thời hạn, hai bên đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất giữa chị N là người cho vay và chị T là người vay không thể nói rằng giao dịch này là thỏa thuận cùng hợp tác làm ăn, cùng chia lợi nhuận dựa trên mối quan hệ bạn bè tin tưởng nhau. Bởi vì, từ trước cho đến nay giữa hai bên không hề có hợp đồng kinh tế nào được ký kết thể hiện sự hợp tác trong làm ăn. Do đó, đây là một giao dịch dân sự độc lập lý do kháng cáo này của chị T là không có cơ sở chấp nhận. Xét kháng cáo của chị Trần Thị T cho rằng chị N dẫn xã hội đen đến nhà chị T làm láo loạn, đe dọa gây áp lực và bắt ép chị T viết giấy biên nhận vay tiền, đến nay chị T không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh chị bị chị N dùng xã hội đen đe dọa, ép buộc chị phải viết giấy biên nhận vay tiền ngày 25-03-2023, kháng cáo về nội dung này của chị T cũng không có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim N. Buộc chị Trần Thị T phải trả cho chị Nguyễn Thị Kim N số tiền vay gốc là 4.130.000.000đ ( Bốn tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) phù hợp theo quy định tại Điều 466 và 469 Bộ luật dân sự là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu tính lãi suất của khoản vay: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị N và chị T đều thống nhất khi vay hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 1.000đồng/triệu/ngày. Từ đầu năm 2023 cho

đến khi xét xử sơ thẩm chị T chưa thanh toán cho chị N được khoản tiền lãi nào. Nay chị N yêu cầu chị T phải thanh toán tiền lãi từ ngày 01-01-2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 18-3-2024 với mức lãi suất là 9,5%/năm tương đương số tiền lãi là 475.119.726 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tính lãi suất ở mức 9,5%/năm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận. Đối với ý kiến của chị T xin không trả lãi, nhưng chị N không đồng ý. Do vậy, ý kiến của chị T không được chấp nhận cần giữ nguyên mức lãi suất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định.

[7] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Trần Thị T cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Lý do kháng cáo của chị T là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của chị T không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Trần Thị T không được chấp nhận nên cần buộc chị T phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001379 ngày 19-4-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định sẽ được đối trừ vào số tiền án phí phúc thẩm chị T phải nộp.

[9] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị T. Giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Giữ nguyên Quyết định bản án sơ thẩm số 06/2024/DS-ST ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc chị Trần Thị T phải nộp số tiền 300.000đ, nhưng được đối trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ theo biên lai số 0001379 ngày 19-4-2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Nghĩa Hưng;
- VKSND huyện Nghĩa Hưng;
- Chi cục THADS huyện Nghĩa Hưng;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lại Văn Tùng**

**(Đã ký)**